

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 20, lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 và lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 02/03/2020
- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 02/03/2020
- Bà Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Phan Thị Hằng	Ủy viên Hội đồng quản trị	

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Đoàn Trang	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Trung Tuyển	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2020
- Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đoàn Trang - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Lê Thị Minh Hồng	Thành viên
- Ông Phan Thành Chung	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính riêng; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Thay mặt cho HĐQT và Ban Giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Đoàn Trang

Số: 99 /2021/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 23/03/2021 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2018-038-1

Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.612.492.908	463.098.516.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.995.586.690	57.160.459.317
1. Tiền	111		2.995.586.690	27.160.459.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.340.953.698	196.167.121.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	178.138.456.052	197.592.228.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.624.201.914	1.856.954.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		30.274.071.179	11.620.190.781
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	754.707.349	1.020.194.477
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(14.450.482.796)	(15.922.446.434)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	172.834.819.858	208.626.826.015
1. Hàng tồn kho	141		172.834.819.858	208.626.826.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.441.132.662	1.144.109.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.441.132.662	792.869.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	351.239.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.089.537.915	27.250.184.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.293.749.281	2.432.946.922
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.791.742.437	1.925.288.457
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	502.006.844	507.658.465
II. Tài sản cố định	220		3.966.080.005	4.868.594.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.688.212.627	4.659.881.959
Nguyên giá	222		12.014.012.029	11.902.162.029
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.325.799.402)	(7.242.280.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	277.867.378	208.712.372
Nguyên giá	228		954.050.000	807.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(676.182.622)	(598.337.628)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.179.091	295.179.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.179.091	295.179.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.534.529.538	19.653.464.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	19.534.529.538	19.653.464.269
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.702.030.823	490.348.700.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.072.158.635	437.845.025.782
I. Nợ ngắn hạn	310		352.072.158.635	437.845.025.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	146.473.217.143	260.054.476.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.360.881.264	4.108.378.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.923.546.660	1.640.151.615
4. Phải trả người lao động	314		6.294.570.716	9.353.714.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	323.338.378	821.428.191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	21.522.633.214	366.124.040
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	155.539.045.544	143.473.056.971
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	9.074.315.180	11.392.452.798
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.560.610.536	6.635.242.008
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.629.872.188	52.503.675.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	49.629.872.188	52.503.675.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.814.471.992	17.431.443.123
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.814.471.992	17.431.443.123
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.440.466.041	24.241.171.370
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.374.934.155	10.831.060.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.374.934.155	10.831.060.639
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.702.030.823	490.348.700.914

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	894.506.421.182	1.375.745.687.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	894.506.421.182	1.375.745.687.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	771.028.416.586	1.187.678.974.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.478.004.596	188.066.712.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.609.513.306	2.852.363.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.267.520.894	11.593.491.131
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.877.947.559	11.069.065.191
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	90.784.319.729	142.918.099.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.130.665.184	30.032.200.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.905.012.095	6.375.285.372
11. Thu nhập khác	31	VI.5	390.579.717	3.055.947.264
12. Chi phí khác	32	VI.6	73.576.772	15.237.729
13. Lợi nhuận khác	40		317.002.945	3.040.709.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.222.015.040	9.415.994.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.593.733.539	2.731.067.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.628.281.501	6.684.927.618

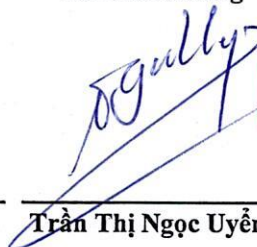
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.222.015.040	9.415.994.907
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.161.364.326	1.207.924.220
- Các khoản dự phòng	03		(3.790.101.256)	(1.023.234.588)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		203.800.017	225.486.987
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(778.063.904)	(2.219.424.580)
- Chi phí lãi vay	06		10.877.947.559	11.069.065.191
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.896.961.782	18.675.812.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.401.675.346	72.319.601.889
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.792.006.157	(95.520.038.418)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(94.128.619.462)	45.641.064.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.529.328.093)	221.263.769
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.945.491.053)	(10.917.821.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.131.454.513)	(2.797.197.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.958.716
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.206.319.040)	(4.865.854.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.850.568.876)	22.807.789.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(258.850.000)	(1.979.329.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		214.545.455	421.930.457
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		133.546.020	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.987.905.454)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.370.934.323	1.458.900.474
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563.518.449	1.795.028.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.788.793	1.696.530.210
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		505.146.309.800	547.267.675.643
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(493.080.321.227)	(608.180.003.328)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.414.385.600)	(3.310.977.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.651.602.973	(64.223.305.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(54.163.177.110)	(39.718.985.459)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57.160.459.317	96.902.827.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.695.517)	(23.382.487)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.995.586.690	57.160.459.317

Người lập



Phan Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 20, lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 và lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu vốn chủ sở hữu như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Vốn đã góp tại 31/12/2020		Vốn đã góp tại 31/12/2019	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Việt Nam	9.000.210.000	36,00%	9.000.210.000	36,00%
Công ty Cổ phần lớp xe Việt	Việt Nam	3.750.000.000	15,00%	3.750.000.000	15,00%
Ông Vũ Mạnh Thắng	Việt Nam	1.996.630.000	7,99%	1.996.630.000	7,99%
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Việt Nam	1.468.120.000	5,87%	1.468.120.000	5,87%
Cổ đông khác	Việt Nam	8.785.600.000	35,14%	8.785.600.000	35,14%
Cộng		25.000.560.000	100%	25.000.560.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2020, không có đặc điểm hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Các khoản phải trả người bán, hàng tồn kho.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm các khoản phải trả người bán.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các Tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán (tiếp theo)***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.005 VND/USD; 27.654,41 VND/EUR; 216,37 VND/JPY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.215 VND/USD; 29.064,91 VND/EUR; 227,64 VND/JPY, là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)*****Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các hợp đồng tour du lịch chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 10%: Áp dụng đối với kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khách sạn, ăn uống.
- Thuế suất 0%: Áp dụng đối với dịch vụ lữ hành tại nước ngoài.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	45 năm
Chi phí sửa chữa	24 tháng
Chi phí bảo hiểm, bảo lãnh	12 tháng
Công cụ, dụng cụ	Không quá 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2020 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***Chi phí bảo hành hàng hóa***

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu và trình bày******Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	707.097.327	985.725.909
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.288.489.363	26.174.733.408
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	2.995.586.690	57.160.459.317

2. Phải thu khách hàng

2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	45.193.008.926	25.152.349.018
Công ty CP than Cọc Sáu- Vinacomin	29.120.350.792	38.677.206.492
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	23.137.832.250	13.586.822.775
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	38.118.645.756	43.788.176.253
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	2.807.453.130	162.560.275
CN Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu	-	23.238.694.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.761.165.198	52.986.418.954
Cộng	178.138.456.052	197.592.228.367

2.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh tại VIII.4

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	429.045.534	(429.045.534)	429.045.534	(429.045.534)
<i>Công ty Cổ phần Bình Nguyên về cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoáng sản Tây Nguyên</i>	387.428.000	(387.428.000)	387.428.000	(387.428.000)
<i>Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức về Cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Đại Long</i>	41.617.534	(41.617.534)	41.617.534	(41.617.534)
Phải thu người lao động về bảo hiểm và thuế TNCN	270.429.814	-	550.043.244	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	2.465.753	-
Phải thu khác	55.232.001	-	38.639.946	-
Cộng	754.707.349	(429.045.534)	1.020.194.477	(429.045.534)

3.2. Phải thu khác dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	502.006.844	-	507.658.465	-
Cộng	502.006.844	-	507.658.465	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu và cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP Bình Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	(41.617.534)	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty CP khoáng sản Kim Bôi	-	-	-	545.777.000	(473.507.000)	72.270.000
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Công ty xây dựng mở Hamm Lò 1	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thành Đại Phát	171.457.539	(51.437.262)	120.020.277	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thăng Long	-	-	-	2.099.787.800	(1.049.893.900)	1.049.893.900
Cộng	14.570.503.073	(14.450.482.796)	120.020.277	17.044.610.334	(15.922.446.434)	1.122.163.900

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	117.775.155.450	-	115.311.792.889	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.553.773.909	-	1.616.032.393	-
Chi phí SXKD dở dang	324.632.000	-	-	-
Hàng hoá	52.692.518.654	-	86.846.809.055	-
Hàng gửi bán	488.739.845	-	4.852.191.678	-
Cộng (ii)	172.834.819.858	-	208.626.826.015	-

(i) Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang được lưu tại kho ngoại quan tại Cảng Hải Phòng chờ làm thủ tục thông quan hàng hóa và giá trị hàng mua đang đi đường.

(ii) Tại thời điểm 31/12/2020 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	42.836.365	43.356.391
- Phí phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng	-	85.006.633
- Chi phí công cụ dụng cụ xường và lớp	-	551.075.633
- Chi phí xuất lốp Michelin thử nghiệm	2.077.385.544	-
- Các khoản khác	320.910.753	113.431.181
Cộng	2.441.132.662	792.869.838
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	18.590.755.523	19.121.919.971
- Công cụ dụng cụ	943.774.015	531.544.298
Cộng	19.534.529.538	19.653.464.269

(*) - Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty CP Tập đoàn Đầu tư TM - CN Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	4.035.939.598	462.488.610	6.393.165.111	1.010.568.710	11.902.162.029
Mua trong năm	-	-	-	111.850.000	111.850.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	551.140.857	-	551.140.857
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(551.140.857)	-	(551.140.857)
Tại ngày 31/12/2020	4.035.939.598	462.488.610	6.393.165.111	1.122.418.710	12.014.012.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	2.596.257.432	414.413.471	3.463.257.316	768.351.851	7.242.280.070
Khấu hao trong năm	208.347.948	40.270.856	734.643.948	100.256.580	1.083.519.332
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	551.140.857	-	551.140.857
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(551.140.857)	-	(551.140.857)
Tại ngày 31/12/2020	2.804.605.380	454.684.327	4.197.901.264	868.608.431	8.325.799.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	1.439.682.166	48.075.139	2.929.907.795	242.216.859	4.659.881.959
Tại ngày 31/12/2020	1.231.334.218	7.804.283	2.195.263.847	253.810.279	3.688.212.627

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

5.210.592.853 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	807.050.000	-	807.050.000
Mua trong năm	147.000.000	-	147.000.000
Tại ngày 31/12/2020	954.050.000	-	954.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	598.337.628	-	598.337.628
Khấu hao trong năm	77.844.994	-	77.844.994
Tại ngày 31/12/2020	676.182.622	-	676.182.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	208.712.372	-	208.712.372
Tại ngày 31/12/2020	277.867.378	-	277.867.378

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ VH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 607.050.000 đồng

9. Phải trả người bán

9.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Marubeni Corporation	17.144.910.805	17.144.910.805	85.769.205.969	85.769.205.969
Transityre B.V	85.594.436.969	85.594.436.969	100.608.312.537	100.608.312.537
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	7.642.631.941	7.642.631.941	23.592.129.207	23.592.129.207
Phải trả cho các đối tượng khác	36.091.237.428	36.091.237.428	50.084.828.673	50.084.828.673
Cộng	146.473.217.143	146.473.217.143	260.054.476.386	260.054.476.386

9.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VIII.4

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.109.528.194	1.155.807.822	2.953.720.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	58.475.532.839	58.475.532.839	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.674.257.259	27.674.257.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.067.289	1.593.733.539	2.131.454.513	843.346.315
Thuế thu nhập cá nhân	259.084.326	580.105.947	712.710.300	126.479.973
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	25.517.574	25.517.574	-
Cộng	1.640.151.615	92.461.675.352	90.178.280.307	3.923.546.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	83.700.378	151.243.872
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	111.600.000	595.184.319
Chi phí phải trả khác	128.038.000	75.000.000
Cộng	323.338.378	821.428.191

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	27.347.826	27.347.826	26.929.519	26.929.519
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	274.793.800	274.793.800	189.101.000	189.101.000
L/C Upas thanh toán xuất	20.906.196.815	20.906.196.815	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.294.773	314.294.773	150.093.521	150.093.521
Cộng	21.522.633.214	21.522.633.214	366.124.040	366.124.040

13. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành hàng hóa (*)	9.074.315.180	11.392.452.798
Cộng	9.074.315.180	11.392.452.798

(*) Công ty trích lập dự phòng bảo hành lớp theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Tỷ lệ Công ty dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm 3,5% trên doanh thu bán hàng hóa lớp năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1 Các khoản vay**

	TM	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>		143.473.056.971	143.473.056.971	504.646.867.042	493.080.321.227	155.039.602.786	155.039.602.786
- Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hoàn Kiếm	(1)	82.424.490.759	82.424.490.759	217.908.494.230	246.236.374.142	54.096.610.847	54.096.610.847
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	(2)	16.929.187.720	16.929.187.720	191.110.508.693	125.509.546.617	82.530.149.796	82.530.149.796
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	(3)	44.119.378.492	44.119.378.492	95.627.864.119	121.334.400.468	18.412.842.143	18.412.842.143
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(4)	-	-	499.442.758	-	499.442.758	499.442.758
Cộng		143.473.056.971	143.473.056.971	505.146.309.800	493.080.321.227	155.539.045.544	155.539.045.544

14.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.972.542.649	22.206.923.432	10.280.904.858	48.460.370.939
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm trước	1.458.900.474	-	-	1.458.900.474
Lợi nhuận năm trước tại Văn phòng công ty	-	-	6.684.927.618	6.684.927.618
Lợi nhuận năm trước tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	4.146.133.021	4.146.133.021
Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.034.247.938	(6.780.826.458)	(4.746.578.520)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	17.431.443.123	24.241.171.370	10.831.060.639	52.503.675.132
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm nay	1.370.934.323	-	-	1.370.934.323
Lợi nhuận năm nay tại Văn phòng công ty	-	-	3.628.281.501	3.628.281.501
Lợi nhuận năm nay tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	2.746.652.654	2.746.652.654
Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm nay	(1.987.905.454)	-	-	(1.987.905.454)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.199.294.671	(7.330.982.239)	(5.131.687.568)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	16.814.471.992	26.440.466.041	6.374.934.155	49.629.872.188

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-VTTC-ĐHCĐ ngày 22/06/2020.

15.2 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	26.440.466.041	24.241.171.370

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau

	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	15.481,84	99.260,25
EUR	250,00	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	855.849.622.392	1.274.938.839.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.656.798.790	100.806.847.944
Cộng	894.506.421.182	1.375.745.687.077
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	894.506.421.182	1.375.745.687.077

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.4

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	734.703.262.076	1.093.490.774.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.325.154.510	94.188.199.954
Cộng	771.028.416.586	1.187.678.974.437

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	561.052.696	1.797.494.123
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.048.460.610	1.054.869.203
Cộng	1.609.513.306	2.852.363.326

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.877.947.559	11.069.065.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá	389.573.335	524.425.940
Cộng	11.267.520.894	11.593.491.131

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	214.545.455	430.454.545
Tiền nhận bồi thường	151.271.106	2.271.672.851
Thu nhập khác	24.763.156	353.819.868
Cộng	390.579.717	3.055.947.264

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền phạt	-	6.713.641
Chi phí khác	73.576.772	8.524.088
Cộng	73.576.772	15.237.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.037.476.218	7.845.742.329
Chi phí vật liệu, bao bì	360.931.227	477.230.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.845.708	126.033.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.940.950.614	126.874.198.268
Chi phí bằng tiền khác	7.291.115.962	7.594.894.329
Cộng	90.784.319.729	142.918.099.078

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.971.620.678	15.477.250.427
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	393.992.346	424.597.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.170.670	873.542.459
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.632.284.206	2.665.044.951
Chi phí bằng tiền khác	4.330.597.284	10.588.764.772
Cộng	18.130.665.184	30.032.200.385

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.593.733.539	2.731.067.289
Cộng	1.593.733.539	2.731.067.289

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7.968.667.694	13.613.086.644
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Văn phòng Công ty	5.222.015.040	9.415.994.907
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại CN hạch toán phụ thuộc	2.746.652.654	4.197.091.737
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	42.249.800
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	42.249.800
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.968.667.694	13.655.336.444
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.968.667.694	13.655.336.444
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.593.733.539	2.731.067.289
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	1.593.733.539	2.731.067.289
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.381.067.289	1.396.238.426
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	50.958.716
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.131.454.513)	(2.797.197.142)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	843.346.315	1.381.067.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	16.009.096.896	23.322.992.756
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	1.979.445.795	1.890.979.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.364.326	1.207.924.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.632.603.246	208.473.172.781
Chi phí khác bằng tiền	11.624.713.246	23.200.412.032
Cộng	138.407.223.509	258.095.481.071

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	505.146.309.800	547.267.675.643
Cộng	505.146.309.800	547.267.675.643

2. Số tiền đã thực trả gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	493.080.321.227	608.180.003.328
Cộng	493.080.321.227	608.180.003.328

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.995.586.690	-	-	2.995.586.690
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.893.163.401	502.006.844	-	179.395.170.245
Các khoản phải thu nội bộ	30.274.071.179	-	-	30.274.071.179
Các khoản cho vay	-	1.791.742.437	-	1.791.742.437
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.450.482.796)	-	-	(14.450.482.796)
Cộng	197.712.338.474	2.293.749.281	-	200.006.087.755
Các khoản vay và nợ	155.539.045.544	-	-	155.539.045.544
Phải trả người bán và phải trả khác	167.995.850.357	-	-	167.995.850.357
Chi phí phải trả	323.338.378	-	-	323.338.378
Phải trả nội bộ	-	-	-	-
Cộng	323.858.234.279	-	-	323.858.234.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	(126.145.895.805)	2.293.749.281	-	(123.852.146.524)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.160.459.317	-	-	57.160.459.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.612.422.844	507.658.465	-	199.120.081.309
Các khoản phải thu nội bộ	11.620.190.781	-	-	11.620.190.781
Các khoản cho vay	-	1.925.288.457	-	1.925.288.457
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.922.446.434)	-	-	(15.922.446.434)
Cộng	251.470.626.508	2.432.946.922	-	253.903.573.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020				
Các khoản vay và nợ	143.473.056.971	-	-	143.473.056.971
Phải trả người bán và phải trả khác	260.420.600.426	-	-	260.420.600.426
Chi phí phải trả	821.428.191	-	-	821.428.191
Cộng	404.715.085.588	-	-	404.715.085.588
Chênh lệch thanh khoản thuần	(153.244.459.080)	2.432.946.922	-	(150.811.512.158)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.995.586.690	57.160.459.317	2.995.586.690	57.160.459.317
Phải thu khách hàng	178.138.456.052	197.592.228.367	164.117.018.790	182.098.827.467
Phải thu nội bộ	30.274.071.179	11.620.190.781	30.274.071.179	11.620.190.781
Phải thu khác	1.256.714.193	1.527.852.942	827.668.659	1.098.807.408
Các khoản cho vay	1.791.742.437	1.925.288.457	1.791.742.437	1.925.288.457
Tổng cộng	214.456.570.551	269.826.019.864	200.006.087.755	253.903.573.430
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	155.539.045.544	143.473.056.971	155.539.045.544	143.473.056.971
Phải trả người bán	146.473.217.143	260.054.476.386	146.473.217.143	260.054.476.386
Chi phí phải trả	323.338.378	821.428.191	323.338.378	821.428.191
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.522.633.214	366.124.040	21.522.633.214	366.124.040
Tổng cộng	323.858.234.279	404.715.085.588	323.858.234.279	404.715.085.588

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	147.338.708	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	133.778.051
Bà Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	586.853.586	796.044.561
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Nguyên Ủy viên HĐQT và kiêm Phó Giám đốc	-	355.543.558
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	516.674.524	343.265.003
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên HĐQT	161.232.988	113.959.080
Bà Phan Thị Hằng	Ủy viên HĐQT	119.226.793	36.800.000
Ông Nguyễn Trung Tuyển	Phó Giám đốc	97.621.149	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	402.279.778	602.474.410
Ông Trần Tất Thành	Nguyên Phó Giám đốc	368.651.442	626.726.888
Cộng		2.399.878.968	3.008.591.551

Các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	26.699.118.000	40.873.041.759
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	59.498.313.000	74.545.940.000
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	109.980.298.098	62.196.465.886
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	10.511.880.000	36.045.789.694
Công ty CP VT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	765.400.000	1.065.354.545
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	237.980.817	193.026.818
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	46.800.000	1.112.606.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)***Các bên liên quan khác*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	227.323.652.257	226.603.033.400
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	21.166.090.000	22.052.860.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	-	29.972.727
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	84.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	121.858.303.970	207.992.337.152
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	32.072.922.600	20.594.121.360
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	25.693.000.000	-
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT CN Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.014.545.455	-
Công ty CP Vận Tải Thủy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	305.963.636	-
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	191.524.159.673	350.907.359.045
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	14.313.555.000	17.391.010.000
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.401.637.744
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	897.272.727	3.132.272.727
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.754.798.690
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	94.909.092
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	-	39.079.350.622
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	840.000.000	813.936.292
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	3.499.225.684
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	11.556.142.909	11.373.076.776
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.648.364	204.088.909
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	16.357.273
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.081.200.000	5.899.908.182
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	303.338.256
Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	569.981.818	9.255.933.487
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	174.000.000	-
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	187.000.000	4.988.000.000
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	175.985.455
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	-	7.449.894.990
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	-	3.658.870.037
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	-	228.605.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	-	674.075.247
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết Bị VVMI	Cùng tập đoàn	-	29.972.727
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	1.386.000.000	915.729.236
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	647.199.575
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	-	311.972.727
Trung Tâm An toàn Mô- Viện KHCN Mô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	13.778.636
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Cùng tập đoàn	-	715.300.000
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	597.741.818	656.389.226
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	-	313.960.894
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	524.998.896	948.042.637
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	-	382.300.846
Cộng		860.921.969.038	1.160.541.829.931
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	-	383.111.390
Tạp chí Than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	9.450.000
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	15.650.000
Bệnh viện Than - Khoáng Sản		-	78.388.000
Cộng		-	486.599.390
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn		13.635.001.500
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	29.120.350.792	38.677.206.492
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	45.193.008.926	25.152.349.018
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	176.000.000	176.000.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.807.453.130	162.560.275
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	12.132.920.000	6.357.780.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	23.137.832.250	13.586.822.775
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	-	23.238.694.600
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn	5.116.430.000	5.116.430.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	3.485.516.000	3.510.690.000
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.980.000	783.200.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	96.630.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo)**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng			
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	13.463.804.836	1.786.539.792
Tổng Công ty Điện Lực - TKV	Cùng tập đoàn	-	104.000.000
Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	38.118.645.756	43.788.176.253
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	38.707.000	130.212.000
Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản	Cùng tập đoàn	540.650.000	-
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	657.516.000	-
CN Tập Đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	-	630.000.000
Cộng		174.001.814.690	176.932.292.705
Phải thu nội bộ			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	5.706.231.326	14.475.289.448
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	11.863.064.343	6.524.464.938
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	12.704.775.510	-
Cộng		30.274.071.179	20.999.754.386
Phải trả nội bộ			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	-	9.379.563.605
Cộng		-	9.379.563.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.463.757.883	1.496.124.058
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.697.420.000	-
Cộng		1.463.757.883	1.496.124.058
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức đã trả			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.260.029.400	1.260.029.400
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông	525.000.000	525.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 21167.19.057.742122.TD ngày 3/12/2019	Hạn mức tín dụng 1 là 75.000.000.000 hoặc Hạn mức tín dụng 2 là 150.000.000.000 nếu KH có nhu cầu sử dụng vượt Hạn mức tín dụng 1	Không quá 06 tháng đối với từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước	54.096.610.847	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than năm 2019-2020.	- Với dư nợ đến 75 tỷ đồng, biện pháp bảo đảm tín chấp; - Với dư nợ vượt 75 tỷ đồng, MB nhận tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa và quyền đòi nợ do khách hàng tự quản lý hoặc các tài sản khác nhận thế chấp theo quy định của MB.
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Hợp đồng cấp tín dụng số DDA20170980/HĐTD, Phụ lục số DDA20170980/HĐTD/PL 05 ngày 16/7/2020 và DDA20170980/HĐTD/PL 03 ngày 16/7/2019	70.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	18.412.842.143	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than-khoáng sản Việt Nam.	- Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay.
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số KH2-190242/HĐCTD.VTTC ngày 25/12/2019	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng kế ước	82.530.149.796	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	- Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2020/8858777/HĐTD ngày 2/11/2020	180.000.000.000	2/11/2020 - 15/10/2021	5,3%/năm	499.442.758	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	- Với dư nợ đến 50 tỷ đồng, biện pháp bảo đảm tín chấp; - Với dư nợ vượt 50 tỷ đồng, áp dụng Chính sách tài sản bảo đảm đối với khách hàng theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV tại từng thời kỳ.
Tổng						155.539.045.544		

